

Bản án số: 09/2023/DS-ST

Ngày: 28-4-2023

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang.

Ông Huỳnh Thanh Hưng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: số 0103, Khối nhà A5C-Nhà ở an sinh xã hội B, đường N12, Khu dân cư L, khu 1, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương; tạm trú: tổ 1, ấp K, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Thanh B, sinh năm 1995; hộ khẩu thường trú: thôn 3, xã H, huyện S, tỉnh Gia Lai; địa chỉ liên hệ: số 600, đường T, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 9 năm 2022), có mặt.

- **Bị đơn:** Chị Bạch Thị Bích H, sinh năm 1987; cư trú tại: ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đào Duy T, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: số 0103, Khối nhà A5C-Nhà ở an sinh xã hội B, đường N12, Khu dân cư L, khu 1, phường P, thành

phố M, tỉnh Bình Dương; tạm trú: tổ 1, ấp K, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1985; cư trú tại: ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 12 tháng 10 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung ngày 21 tháng 10 năm 2022 của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Lê Thanh B là người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Thanh T trình bày:

Ngày 20 tháng 3 năm 2020, chị H có vay của bà T số tiền 300.000.000 đồng để kinh doanh. Bà T đồng ý. Hai bên có làm Giấy mượn tiền ngày 20 tháng 3 năm 2020, thời hạn vay là 05 tháng, từ ngày 20 tháng 3 năm 2020 đến ngày 20 tháng 8 năm 2020; vay không có lãi. Khi vay tiền bà T, chị H không thế chấp tài sản nào để đảm bảo khoản vay; chị H chỉ giao cho bà T bản phô tô giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị H. Chị H đã nhận của bà T số tiền vay 300.000.000 đồng. Khi đến hạn trả nợ, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T dù bà T nhiều lần liên hệ với chị H yêu cầu chị H trả nợ. Do quen biết và chị H nhiều lần hứa hẹn trả nợ cho bà T nhưng vẫn không trả nên đến ngày 12 tháng 10 năm 2022, bà T mới khởi kiện chị H.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 21 tháng 10 năm 2022, bà T yêu cầu chị H phải trả cho bà T số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), tạm tính từ ngày 21 tháng 8 năm 2020 đến ngày **21 tháng 10 năm 2022 là 26 tháng là 65.000.000 đồng**; tổng số tiền chị H phải trả cho bà T là **365.000.000 đồng**.

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu chị H phải trả cho bà T số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 21 tháng 8 năm 2020 đến ngày **28 tháng 4 năm 2023 là 32 tháng 07 ngày là 80.261.000 đồng**; tổng số tiền chị H phải trả cho bà T là **380.261.000 đồng**.

Bị đơn chị Bạch Thị Bích H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng chị H đều vắng mặt không lý do.

Tại Bản tự khai ngày 14 tháng 02 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Duy T trình bày: ông T là chồng bà T. Ông T cam kết số tiền 300.000.000 đồng bà T cho chị H vay là tài sản riêng của bà T. Ông T không có ý kiến gì về số tiền này nên không yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh N đều vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: các bên tranh chấp phát sinh từ Giấy mượn tiền ngày 20 tháng 3 năm 2020 (bút lục số 72). Do đến hạn chị H không trả nợ nên bà T khởi kiện chị H, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà T khởi kiện chị H theo địa chỉ của chị H được ghi trong giấy mượn tiền, giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị H là ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương. Theo Biên bản xác minh ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại Công an xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương do Tòa án lập (bút lục số 38), chị H có đăng ký thường trú tại địa chỉ này. Theo Biên bản xác minh ngày 15 tháng 02 năm 2023 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương do Tòa án lập (bút lục số 55), hiện nay chị H không còn sinh sống tại địa chỉ này, đi đâu địa phương không rõ. Việc chị H thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho bà T biết về nơi cư trú mới theo khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các vấn đề khác về tố tụng:

Quá trình tố tụng, Tòa án đã đưa chồng bà T là ông T và chồng chị H là anh N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh N. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T vắng mặt

tại phiên tòa do có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu buộc chị H phải trả cho bà T số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 21 tháng 8 năm 2020 đến ngày **28 tháng 4 năm 2023** là **80.261.000** đồng; tổng số tiền chị H phải trả cho bà T là **380.261.000** đồng.

Theo Giấy mượn tiền ngày 20 tháng 3 năm 2020 do bà T cung cấp, có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bên vay là chị H, thể hiện chị H có vay của bà T số tiền 300.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho chị H thông qua thủ tục niêm yết công khai theo Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được coi là hợp lệ. Tuy nhiên, chị H không đến Tòa để tham gia tố tụng, cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà T. Mặc nhiên, chị H đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do bà T đưa ra. Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc vay tiền giữa các bên có thỏa thuận thời gian trả nợ và không có lãi nên đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Khi đến hạn thanh toán, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên bà T khởi kiện chị H là có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T không có tranh chấp gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N không có lời khai tại Tòa, tuy nhiên qua xem xét nội dung, tình tiết của vụ án, anh N không cùng với chị H trực tiếp vay tiền của bà T, Hội đồng xét xử không có cơ sở buộc anh N liên đới cùng chị H trả nợ cho bà T. Như vậy, Hội đồng xét xử chỉ quyết định buộc chị H phải trả số nợ gốc là 300.000.000 đồng cho bà T.

Về tiền lãi: hợp đồng vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, khi đến hạn mà chị H không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bà T có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy, yêu cầu của bà T về tiền lãi bao gồm về thời gian yêu cầu tính tiền lãi và về mức lãi suất là đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử buộc chị H phải trả cho bà T số tiền lãi là **80.261.000** đồng.

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc chị H phải trả cho bà T tổng số tiền là **380.261.000** đồng.

[8] Về án phí: bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 40, Điều 385, Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T đối với chị Bạch Thị Bích H về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản:

Buộc chị Bạch Thị Bích H phải trả cho bà Lê Thị Thanh T tổng số tiền 380.261.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng), gồm tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi là **80.261.000** đồng (tám mươi triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng).

2. Về án phí:

Bà Lê Thị Thanh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.125.000 đồng (chín triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0009495 ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Chị Bạch Thị Bích H phải chịu 19.013.050 đồng (mười chín triệu không trăm mười ba nghìn không trăm lẻ năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên